

BẢN TIN CẬP NHẬT VĂN BẢN PHÁP LUẬT

Kế toán, Kiểm toán, Thuế, Tài chính

Tháng 01/2026



MỤC LỤC

	Trang
Luật số 141/2025/QH15 về sửa đổi bổ sung một số điều của luật quản lý nợ công.	02
Luật số 127/2025/QH15 về Luật thi hành án hình sự.	02
Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.	02 - 04
Luật số 108/2025/QH15 về Luật quản lý thuế.	05 - 07
Luật số 149/2025/QH15 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.	07 - 08
Luật số 109/2025/QH15 về Luật thuế thu nhập cá nhân.	09 - 11
Nghị định số 359/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi Nghị định 181/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng.	12
Nghị quyết số 109/2025/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn.	12
Nghị định số 310/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.	13 - 16
Thông tư số 121/2025/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	17
Nghị định số 337/2025/NĐ-CP quy định về hợp đồng lao động điện tử phải được gắn ID từ 01/07/2026.	18
Nghị định số 365/2025/NĐ-CP về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	19 – 20
Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.	20 – 22
Thông tư 152/2025/TT-BTC hướng dẫn kế toán cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.	23

CHÍNH SÁCH THUẾ

Ngày 10/12/2025 Quốc hội thông qua Luật số 141/2025/QH15 về sửa đổi bổ sung một số điều của luật quản lý nợ công, theo đó:

Bổ sung thêm khoản 11a và khoản 11b vào sau khoản 11 Điều 4 của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 về các khoản thu nhập được miễn thuế:

- Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam.
- Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.



Ngày 10/12/2025 Quốc hội thông qua Luật số 127/2025/QH15 về Luật thi hành án hình sự.

Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 116/2025/QH15 về các khoản thu nhập miễn thuế, theo đó bổ sung thêm việc miễn thuế đối với khoản thu nhập từ hoạt động tổ chức lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân



Ngày 15/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, chi tiết bao gồm:

1. Thu nhập được miễn thuế TNDN

Nghị định cung cấp hướng dẫn chi tiết hơn về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN, bao gồm:

- Thu nhập từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối: Làm rõ các hoạt động và điều kiện cụ thể để thu nhập trong các lĩnh vực này được miễn thuế TNDN
- Thu nhập từ chuyển giao công nghệ: Bổ sung điều kiện chi tiết để xác định thu nhập miễn thuế từ hoạt động chuyển giao công nghệ đủ điều kiện (ví dụ: đối tượng nhận chuyển giao, loại công nghệ, hồ sơ chứng minh,...).
- Thu nhập từ các công cụ “tài chính xanh” và liên quan đến môi trường sau đây có thể được miễn thuế TNDN khi đáp ứng các điều kiện quy định trong Nghị định:
 - ✓ Thu nhập từ lần đầu chuyển nhượng giấy chứng nhận giảm phát thải và tín chỉ carbon do doanh nghiệp được cấp/phân bổ các giấy chứng nhận/tín chỉ này;
 - ✓ Thu nhập từ lãi trái phiếu “xanh”;
 - ✓ Thu nhập từ việc lần đầu chuyển nhượng trái phiếu xanh sau khi phát hành.
- Thu nhập từ quỹ hỗ trợ đầu tư của Chính Phủ được miễn thuế TNDN.



CHÍNH SÁCH THUẾ

2. Ghi nhận doanh thu

Nghị định điều chỉnh nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho mục đích tính thuế TNDN, đặc biệt đối với các lĩnh vực có quy định chuyên ngành:

- Ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và các lĩnh vực nhất định khác: doanh thu tính thuế được ghi nhận theo quy định của pháp luật chuyên ngành tương ứng (ví dụ: pháp luật về ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm), thay vì chỉ theo nguyên tắc chung của Luật TNDN.
- Dịch vụ phái sinh tài chính: Doanh thu được ghi nhận theo các chuẩn mực và quy định về kế toán.

3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài

Nghị định quy định chi tiết hơn về kê khai và xử lý thuế đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

- Thời điểm tính thuế
 - ✓ Thu nhập ở nước ngoài phải chịu thuế tại thời điểm thu nhập được tạo ra (khi phát sinh), không phải khi chuyển lợi nhuận về Việt Nam
 - ✓ Hướng dẫn thực hiện kê khai bổ sung trong trường hợp tại thời điểm ghi nhận thu nhập tại Việt Nam, doanh nghiệp chưa kê khai và nộp thuế TNDN tại nước ngoài.
- Khấu trừ thuế nộp ở nước ngoài: Thuế TNDN (hoặc loại thuế tương đương tính trên thu nhập) đã nộp tại nước ngoài đối với khoản thu nhập chịu thuế có thể được khấu trừ khi tính thuế TNDN tại Việt Nam, theo một số điều kiện và giới hạn nhất định.

4. Chi phí được trừ/không được trừ

- Chi phí không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo pháp luật chuyên ngành
- Ngưỡng thanh toán không dùng tiền mặt: Ngưỡng 5 triệu đồng đối với điều kiện bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (tương tự quy định về thuế GTGT) được áp dụng kể từ ngày Nghị định có hiệu lực và không áp dụng hồi tố cho toàn bộ năm tính thuế 2025.
- Nghị định quy định chi tiết hơn về điều kiện và hồ sơ chứng minh đối với các khoản chi, bao gồm:
 - ✓ Chi ủng hộ, tài trợ và các khoản chi tương tự;
 - ✓ Chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;
 - ✓ Các khoản chi không có doanh thu tương ứng;
 - ✓ Chi cho các hoạt động “xanh” (ví dụ: bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng,...).
- Khấu trừ bổ sung cho nghiên cứu và phát triển: Nghị định quy định chế độ khấu trừ bổ sung đối với một số chi phí liên quan đến nghiên cứu và phát triển (R&D). Theo các điều kiện quy định, người nộp thuế có thể được khấu trừ thêm một khoản chi phí bổ sung (tối đa lên đến 200% chi phí R&D thực tế cho hoạt động này), với điều kiện sau khi áp dụng khoản khấu trừ bổ sung này, người nộp thuế không bị lỗ thuế.



CHÍNH SÁCH THUẾ

5. Ưu đãi thuế TNDN

- Ưu đãi đầu tư đặc biệt và địa bàn ưu đãi
 - ✓ Đối với các dự án đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư “đặc biệt” theo Luật Đầu tư, tổng vốn đầu tư đăng ký phải được giải ngân đầy đủ trong 10 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc ngày chấp thuận chủ trương đầu tư để duy trì quyền hưởng ưu đãi.
 - ✓ Các dự án mới tại khu kinh tế mà hơn 50% diện tích dự án nằm ngoài địa bàn ưu đãi vẫn có thể được hưởng thuế suất 17% trong 10 năm, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể trong Nghị định.
- Dự án đầu tư mở rộng – ngưỡng và thời điểm ưu đãi
 - ✓ Dự án mở rộng được hưởng ưu đãi khi mức tăng nguyên giá tài sản cố định đạt tối thiểu: 40 tỷ đồng đối với dự án mở rộng thuộc ngành nghề ưu đãi hoặc 20 tỷ đồng đối với dự án mở rộng tại địa bàn ưu đãi.
 - ✓ Thời gian miễn, giảm thuế thường được tính từ năm dự án mở rộng hoàn thành giải ngân vốn đăng ký và phát sinh thu nhập chịu thuế, nhưng không muộn hơn năm thứ tư kể từ năm hoàn thành giải ngân.
- Trùng lặp ưu đãi và phạm vi thu nhập được ưu đãi
 - ✓ Trường hợp một khoản thu nhập đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi (ví dụ: theo ngành nghề và địa bàn), người nộp thuế có thể lựa chọn chế độ ưu đãi có lợi nhất, song phải tính trừ thời gian đã hưởng ưu đãi nếu chuyển sang chế độ khác.
 - ✓ Đối với dự án sản xuất hưởng ưu đãi theo địa bàn, thu nhập từ sản phẩm bán ngoài địa bàn ưu đãi vẫn được hưởng ưu đãi. Đối với dự án thương mại, dịch vụ, ưu đãi chỉ áp dụng đối với thu nhập phát sinh trong phạm vi địa bàn ưu đãi.
 - ✓ Khi người nộp thuế đã lựa chọn một phương án ưu đãi cho một khoản thu nhập/dự án thì lựa chọn này sẽ áp dụng cho toàn bộ thời gian ưu đãi còn lại và không được thay đổi.

7. Quy định về chuyển lỗ

- Các dự án đầu tư mới hoặc mở rộng đã được hưởng ưu đãi trước thời điểm Luật TNDN 2025 có hiệu lực và vẫn đang trong thời gian ưu đãi có thể:
 - ✓ tiếp tục áp dụng chế độ ưu đãi hiện hành cho đến khi hết thời hạn; hoặc
 - ✓ lựa chọn áp dụng ưu đãi có lợi hơn theo Nghị định mới từ kỳ tính thuế năm 2025.
- Thu nhập không còn đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo Luật TNDN 2025: Ngoại trừ thu nhập từ các dự án đầu tư đang được hưởng ưu đãi, các khoản thu nhập trước đây được hưởng ưu đãi nhưng không còn đáp ứng điều kiện theo Luật TNDN 2025 và Nghị định này sẽ chấm dứt ưu đãi kể từ ngày luật mới có hiệu lực, trừ trường hợp có quy định chuyển tiếp riêng.
- Chuyển lỗ
 - ✓ Các khoản lỗ phát sinh trước ngày Nghị định có hiệu lực (bao gồm lỗ từ hoạt động bất động sản và chuyển nhượng dự án) vẫn được phép chuyển sang các năm sau nếu còn trong thời hạn chuyển lỗ theo quy định.
 - ✓ Các khoản lỗ chuyển sang này không được bù trừ với thu nhập từ các hoạt động đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN.





CHÍNH SÁCH THUẾ

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật số 108/2025/QH15 về Luật quản lý thuế.

Theo đó, một số điểm mới của Luật số 100/2025/QH15 – Luật quản lý thuế bao gồm:

1. Giảm thời hạn kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Theo khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế 2025, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn **05 năm** kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót đối với các trường hợp sau:

- ✓ Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;
- ✓ Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế, khoản thu khác nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra;
- ✓ Hồ sơ không thuộc trường hợp cơ quan điều tra yêu cầu không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác để phục vụ điều tra vụ án...

(Trước đây, Điều 47 Luật Quản lý thuế 2019 quy định thời hạn này là 10 năm.)

2. Hộ, cá nhân tự xác định mức doanh thu hằng năm để tính thuế

- Trước đây, cơ quan thuế sẽ xác định số tiền thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế 2019.
- Theo Quy định tại Điều 13 Luật Quản lý thuế 2025:
 - ✓ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh **doanh tự xác định có mức doanh thu** từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế hay không chịu thuế.
 - ✓ Thực hiện khai thuế, tính thuế đối với từng loại thuế theo kỳ tính thuế. Cơ quan thuế căn cứ vào cơ sở dữ liệu quản lý thuế cung cấp thông tin để hỗ trợ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong việc khai thuế và tính thuế.

3. Phân nhóm người nộp thuế trong quản lý thuế:

Đây là quy định mới bổ sung tại Điều 3 Luật Quản lý thuế 2025. Cụ thể:

- Cơ quan thuế thực hiện phân nhóm người nộp thuế theo các tiêu chí để:
 - ✓ Xác định chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế trong quản lý thuế, phân bổ nguồn lực quản lý;
 - ✓ Áp dụng biện pháp quản lý thuế, giám sát thực hiện nghĩa vụ thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế phù hợp với từng phân nhóm người nộp thuế;
 - ✓ Áp dụng phương pháp phân tích và đánh giá mức độ rủi ro về thuế, mức độ tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế và lịch sử tuân thủ pháp luật của người nộp thuế.
- Tiêu chí phân nhóm người nộp thuế bao gồm:
 - ✓ Ngành nghề, lĩnh vực, đặc thù, phương thức hoạt động;
 - ✓ Loại hình pháp lý, cơ cấu sở hữu;
 - ✓ Quy mô hoạt động, quy mô doanh thu, số nộp ngân sách;
 - ✓ Mức độ tuân thủ và lịch sử tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế;



CHÍNH SÁCH THUẾ

4. Bổ sung quy định về khai thuế kinh doanh thương mại điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh

Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác:

- ✓ Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có trách nhiệm khấu trừ, kê khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- ✓ Trường hợp có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trực tiếp khai thuế, tính thuế và nộp thuế theo quy định.

5. Các khoản nợ thuế phát sinh trước ngày 01/7/2026 đều xử lý theo luật mới

- Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu theo quy định của pháp luật tương ứng từng thời kỳ, phát sinh trước ngày 01/7/2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế 2019.
- Các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30/6/2026 thì được xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế 2025.

6. Quy định đối tượng nộp thuế bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài

Với quy định mới tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế 2025, quy định về người nộp thuế đã được quy định cụ thể hơn, bao gồm cả tổ chức, cá nhân nước ngoài:

- ✓ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- ✓ Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- ✓ Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;
- ✓ Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- ✓ Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

Mở rộng thời hạn kiểm tra thuế, bổ sung quy định riêng cho doanh nghiệp có giao dịch liên kết và trường hợp cần trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài, theo đó thời hạn kiểm tra thông thường không quá 20 ngày kể từ ngày công bố quyết định và được gia hạn 01 lần nhưng tối đa 20 ngày; đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, thời hạn kiểm tra

CHÍNH SÁCH THUẾ

không quá 40 ngày và cũng chỉ được gia hạn 01 lần với thời gian tương ứng. Trường hợp phải thu thập, trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài, thời hạn kiểm tra có thể kéo dài nhưng không quá 02 năm và các thời hạn này không bao gồm thời gian tạm dừng kiểm tra theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

(Trước đây quy định thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế tối đa 10 ngày làm việc, tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn hoặc nội dung phức tạp thì được gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc.)

Ngoài ra Luật còn bổ sung thêm các trường hợp bị cấm; bổ sung cơ chế hoàn thuế, miễn, giảm thuế tự động và sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính



Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật số 149/2025/QH15 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

1. Điều chỉnh quy định áp dụng thuế GTGT đối sản phẩm nông nghiệp

Khôi phục quy định thuế GTGT đối với sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường (sản phẩm nông nghiệp thô) theo nguyên tắc áp dụng trước ngày Luật Thuế GTGT 2024 có hiệu lực.

Sản phẩm nông nghiệp thô ở các giai đoạn trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ	Luật Thuế GTGT 2008 ² và các văn bản sửa đổi và hướng dẫn (Đến hết ngày 30/06/2025)	Luật Thuế GTGT 2024 và các văn bản hướng dẫn (Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Luật 149 (Từ ngày 01/01/2026)
ai đoạn sản xuất, nhập khẩu	Không chịu thuế	Không chịu thuế	Không chịu thuế
Giai đoạn thương mại – bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã để bán đi	Không phải kê khai, tính nộp thuế	5%	Không phải kê khai, tính nộp thuế nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào
Giai đoạn thương mại – bán cho hộ, cá nhân kinh doanh, và giai đoạn tiêu thụ	5%	5%	5%

CHÍNH SÁCH THUẾ

Sản phẩm nông nghiệp thô ở các giai đoạn trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ	Luật Thuế GTGT 2008 ² và các văn bản sửa đổi và hướng dẫn (Đến hết ngày 30/06/2025)	Luật Thuế GTGT 2024 và các văn bản hướng dẫn (Từ 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Luật 149 (Từ ngày 01/01/2026)
Được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Không chịu thuế	Áp dụng nguyên tắc chung như đối với sản phẩm nông nghiệp thô, tức không chịu thuế nếu mua từ đối tượng sản xuất hoặc nhập khẩu, hoặc áp dụng thuế suất 5% nếu mua từ doanh nghiệp, hợp tác xã khâu thương mại	Quy định về áp dụng nguyên tắc chung như sản phẩm nông nghiệp thô được bãi bỏ. Điều đó có thể hiểu sản phẩm nông nghiệp thô sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thuộc đối tượng KCT hoặc không phải kê khai, tính nộp thuế
Được sử dụng làm dược liệu	Không quy định	Áp dụng theo nguyên tắc như đối với sản phẩm nông nghiệp thô được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi	Áp dụng theo nguyên tắc như đối với sản phẩm nông nghiệp thô được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi

2. Quy định về hoàn thuế GTGT
- Luật 149 đã bãi bỏ điều kiện yêu cầu người bán phải hoàn thành nghĩa vụ kê khai và nộp thuế GTGT tương ứng với các hóa đơn người mua đề nghị hoàn thuế
3. Thay đổi khác
- Luật 149 nâng mức doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hộ, cá nhân kinh doanh được miễn thuế GTGT từ mức 200 triệu VNĐ lên triệu VNĐ/năm, đồng nhất với mức doanh thu miễn thuế thu nhập cá nhân theo Luật Thuế thu nhập cá nhân được Quốc hội thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.
 - Ngoài ra, quy định về việc nộp thuế GTGT theo phương pháp khoán thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh quy định tại Luật Thuế GTGT 2024 được bãi bỏ, nhằm thống nhất với hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế 2025.
 - Luật 149 làm rõ cách áp dụng thuế GTGT đối với phế phẩm, phụ phẩm và phế liệu thu hồi trong quá trình sản xuất. Cụ thể, thuế suất áp dụng theo mặt hàng tạo ra các phế phẩm, phụ phẩm và phế liệu đó.





CHÍNH SÁCH THUẾ

Ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật số 109/2025/QH15 về Luật thuế thu nhập cá nhân.

Theo đó, một số điểm mới của Luật số 109/2025/QH15 - Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025 bao gồm:

1. Bổ sung các loại thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân:

- Thu nhập từ hoạt động đại lý, môi giới, hợp tác kinh doanh với tổ chức;
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số.
- Tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức;
- Thu nhập khác bao gồm:
 - ✓ Thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam “.vn”;
 - ✓ Thu nhập từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các bon;
 - ✓ Thu nhập từ chuyển nhượng biển số xe trúng đấu giá theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản số;
 - ✓ Thu nhập từ chuyển nhượng vàng miếng.

Chính phủ quy định ngưỡng giá trị vàng miếng chịu thuế, thời điểm áp dụng thu và điều chỉnh thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng vàng miếng phù hợp với lộ trình quản lý thị trường vàng.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này và việc quy đổi thu nhập chịu thuế nhận được không bằng tiền, không bằng Đồng Việt Nam.

2. Bổ sung thu nhập được miễn, giảm thuế:

- Thu nhập từ lợi tức cổ phần của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp, cá nhân là nông dân ký kết hợp đồng với doanh nghiệp tham gia “Cánh đồng lớn”, trồng rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản.
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia nước ngoài làm việc tại chương trình, dự án tài trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại, chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc Hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam; cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.
- Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao thuộc các trường hợp sau:
 - ✓ Thu nhập từ dự án hoạt động công nghiệp công nghệ số trong khu công nghệ số tập trung;
 - ✓ Thu nhập từ dự án nghiên cứu và phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, chip bán dẫn, hệ thống trí tuệ nhân tạo;
 - ✓ Thu nhập từ các hoạt động đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.



CHÍNH SÁCH THUẾ

- Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân là nhân lực công nghệ cao thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao hoặc công nghệ chiến lược thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển hoặc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.
 - Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở thành lập theo quy định của pháp luật về chứng khoán được nắm giữ từ 02 năm trở lên kể từ ngày mua.
 - Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với lợi tức của nhà đầu tư cá nhân được chia từ quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư bất động sản thành lập theo quy định của Luật Chứng khoán trong thời hạn do Chính phủ quy định.
3. Thay đổi về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh
- Tại điều 7 Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025 sửa đổi nhiều quy định đáng chú ý về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, áp dụng từ kỳ tính thuế 2026 như sau:
- 3.1 Nâng ngưỡng doanh thu không chịu thuế thu nhập cá nhân lên triệu đồng/năm
- Cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh với mức doanh thu năm từ triệu đồng trở xuống sẽ không phải nộp thuế thu nhập cá nhân.
- 3.2 Thay đổi về thuế suất đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú (có doanh thu trên triệu/năm):
- Cách tính 1: Thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất ($\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$).
 - ✓ Doanh thu trên triệu đến 3 tỷ đồng: thuế suất 15%
 - ✓ Doanh thu trên 3 tỷ đến 50 tỷ đồng: thuế suất 17%.
 - ✓ Doanh thu trên 50 tỷ đồng: thuế suất 20%.
 - Cách tính 2 (đối với doanh thu đến 3 tỷ): Cá nhân có thể lựa chọn nộp thuế theo thuế suất nhân với doanh thu tính thuế ($\text{Doanh thu tính thuế} = \text{phần doanh thu vượt trên triệu}$).
 - ✓ Phân phối, cung cấp hàng hoá: thuế suất 0,5%
 - ✓ Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 2% (riêng cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp: 5%).
 - ✓ Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: thuế suất 1,5%.
 - ✓ Dịch vụ nội dung thông tin số (giải trí, game, phim, ảnh, nhạc, quảng cáo): 5%.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: thuế suất 1%.
 - ✓ Đối với cá nhân cho thuê bất động sản (trừ kinh doanh lưu trú): thuế thu nhập cá nhân được xác định bằng phần doanh thu vượt trên triệu đồng nhân với thuế suất 5%.



CHÍNH SÁCH THUẾ

4. Thay đổi Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm(triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	5
2	Trên 120 đến 360	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 360 đến 720	Trên 30 đến 60	20
4	Trên 720 đến 1.200	Trên 60 đến 100	30
5	Trên 1.200	Trên 100	35

So với quy định hiện hành, quy định đã giảm từ 7 bậc thuế xuống còn 5 bậc, thuế suất 15% ở bậc 2 được giảm xuống 10%, thuế suất 25% ở bậc 3 được giảm xuống còn 20%.

5. Nâng mức giảm trừ gia cảnh

- Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm).
- Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng.

6. Nâng ngưỡng chịu thuế từ 10 triệu lên 20 triệu nhóm thu nhập tính theo từng lần phát sinh từ 01/07/2026 đối với các khoản thu nhập:

- Thu nhập từ trúng thưởng;
- Thu nhập từ tiền bản quyền;
- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại;
- Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng;
- Thu nhập khác.

7. Bổ sung quy định về giảm trừ đối với các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc.

8. Thời điểm có hiệu lực:

Luật có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.



CHÍNH SÁCH THUẾ

Ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 359/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi Nghị định 181/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng, theo đó:

- Bãi bỏ một điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/01/2026. Cụ thể bãi bỏ khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 39 Nghị định 181/2025/NĐ-CP quy định điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng với cơ sở kinh doanh về việc người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế
 - ✓ Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, người bán đã nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định và không còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.
 - ✓ Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.
 - ✓ Trường hợp xác định người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả trường hợp chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế) hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với các hóa đơn tương ứng với kỳ tính thuế người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng.
- Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng đã nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và đã được cơ quan quản lý thuế tiếp nhận trước ngày 01/01/2026 nhưng cơ quan quản lý thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước thì không phải đáp ứng điều kiện người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.



Ngày 17/10/2025 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 109/2025/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn.

- Nghị quyết này tiếp tục giảm mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) cho đến hết năm 2026 đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, theo đó trong năm 2026 thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn áp dụng mức giảm như sau: xăng 2.000 đồng/lít; nhiên liệu bay 1.000 đồng/lít; dầu 1.000 đồng/lít, riêng dầu hỏa là 600 đồng/lít, mỡ nhờn 1.000 đồng/kg.
- Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi được thực hiện theo quy định tại Mục I khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường.





HÓA ĐƠN

Ngày 02/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 310/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, theo đó một số điểm mới bao gồm:

1. Bổ sung quy định về các trường hợp bất khả kháng khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Người nộp thuế sẽ không bị xử phạt nếu vi phạm do các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, chiến tranh, bạo loạn, đình công hoặc sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và người nộp thuế không thể khắc phục được dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết

(Trước đây Nghị định 125/2020/NĐ-CP chưa có quy định cụ thể những trường hợp nào được xác định là sự kiện bất khả kháng để áp dụng khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.)

2. Mở rộng và làm rõ khái niệm vi phạm hành chính về thuế:

- Định nghĩa rõ ràng hơn về vi phạm hành chính về thuế, bao gồm cả các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu.
- Liệt kê cụ thể các khoản thu vi phạm, bao gồm: tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên; **các khoản thu theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.**

3. Bổ sung đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về thuế tối thiểu toàn cầu:

Trường hợp theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có nghĩa vụ đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 có hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.



HÓA ĐƠN

4. Điều chỉnh nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền khi có tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng

Theo đó chỉ cần có 02 tình tiết giảm nhẹ/tăng nặng là áp dụng mức tối thiểu/tối đa của khung hình phạt. Quy định mới sửa đổi bởi điểm c khoản 5 Điều 1 quy định: “Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì được giảm 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt; nếu có một tình tiết tăng nặng thì được tính tăng 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt. Trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.”

(Trước đây tại điểm d khoản 4 Điều 7 Nghị định 125 quy định: “Nếu có tình tiết giảm nhẹ, thì mỗi tình tiết được giảm 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt nhưng mức phạt tiền đối với hành vi đó không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có tình tiết tăng nặng thì mỗi tình tiết tăng nặng được tính tăng 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt nhưng mức phạt tiền đối với hành vi đó không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.”)

5. Làm rõ thời gian xác định hành vi vi phạm

Tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định 310 sửa đổi điểm a, b, c khoản 3 Điều 5 Nghị định 125 như sau:

“a) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế;

c) Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo cùng loại về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này;”

So với quy định tại Nghị định 125:

- Thay cụm từ “cùng một thời điểm” thành “cùng một ngày” => Làm rõ thời điểm xác định vi phạm
- Không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.
- Trường hợp cùng một ngày khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế không bắt buộc phải của cùng một sắc thuế.



HÓA ĐƠN

6. Thay đổi mức phạt đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm.

- **Phạt cảnh cáo:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa 01 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ .000 đồng đến 1..000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 01 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn;
- **Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng:** Lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 100 số hóa đơn trở lên



HÓA ĐƠN

7. Thay đổi mức phạt đối với hành vi không lập hóa đơn
 - **Phạt cảnh cáo:** Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa 01 số hóa đơn;
 - **Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng:** Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định 01 số hóa đơn;
 - **Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng:** Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn;
 - **Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng:** Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn;
 - **Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng:** Không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn;
 - **Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng:** Không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 50 số hóa đơn trở lên.
8. Tăng thời hạn lập và gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử

Trong thời hạn 03 ngày làm việc (Trước đây, thời hạn này quy định là 01 ngày làm việc) kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế điện tử hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử, cơ quan thuế lập và gửi 01 biên bản vi phạm hành chính điện tử cho người nộp thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, kể cả trường hợp người nộp thuế nộp nhiều hồ sơ thuế.





HẢI QUAN

Ngày 18/12/2025 Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 121/2025/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, theo đó một số điểm thay đổi đáng chú ý:

- Bổ sung hình thức tham vấn trị giá gián tiếp qua hệ thống**
Thông tư bổ sung hình thức tham vấn trị giá gián tiếp qua hệ thống điện tử của cơ quan hải quan. Hình thức mới này chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp được cơ quan hải quan đánh giá tuân thủ ở mức cao.
- Hướng dẫn về thủ tục tiêu hủy**
Thông tư hướng dẫn chi tiết thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị, và quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp và cơ quan hải quan. Đáng chú ý, việc giám sát tiêu hủy dựa trên quản lý rủi ro hiện chỉ áp dụng cho phế liệu, không còn áp dụng cho phế phẩm.
- Thắt chặt việc lựa chọn không thực hiện thủ tục hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất**
Các trường hợp doanh nghiệp chế xuất được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan được thắt chặt hơn, ví dụ hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa các doanh nghiệp chế xuất với nhau không còn thuộc các trường hợp được phép lựa chọn không thực hiện thủ tục hải quan
- Hướng dẫn thủ tục hải quan đối với giao dịch giữa doanh nghiệp chế xuất và doanh nghiệp nội địa**
Thông tư hướng dẫn chi tiết thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa Doanh nghiệp chế xuất với doanh nghiệp nội địa – đối tượng không còn là hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định mới tại Luật 90/2025 và Nghị định 167/2025.
- Bổ sung yêu cầu xây dựng định mức riêng cho sản phẩm tái nhập về sửa chữa/tái chế**
Thông tư bổ sung quy định yêu cầu doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất xây dựng định mức riêng cho các sản phẩm tái nhập để sửa chữa, tái chế trong một số trường hợp nhất định.
- Đồng bộ hóa thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ với quy định mới ở cấp độ luật và nghị định**
Hướng dẫn thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ được điều chỉnh để thống nhất với quy định mới tại Luật 90/2025 và Nghị định 167/2025 cũng như phù hợp với Nghị định 18/2021.
Thông tư sẽ có hiệu lực từ ngày 01/02/2026.



LAO ĐỘNG

Ngày 24/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 337/2025/NĐ-CP quy định về hợp đồng lao động điện tử, theo đó hợp đồng lao động điện tử được gắn ID từ 01/07/2026.

1. Hợp đồng điện tử phải được gửi về Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để gắn mã định danh (ID)

Theo khoản 4 Điều 6 Nghị định 337/2025/NĐ-CP quy định hợp đồng điện tử:

- ✓ Được tạo lập, xác thực định danh chủ thể giao kết hợp đồng lao động điện tử, ký số, dấu thời gian gắn kèm chữ ký số của các chủ thể giao kết;
- ✓ Chứng thực thông điệp dữ liệu của Nhà cung cấp eContract vào hợp đồng lao động điện tử trên eContract bảo đảm các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- ✓ Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm bên sau cùng ký, Nhà cung cấp eContract phải gửi hợp đồng lao động điện tử về Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để gắn ID theo quy định của Bộ Nội vụ.

2. Điều kiện chặt chẽ đối với hợp đồng lao động điện tử thực hiện qua eContract

- Hệ thống eContract phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về ký số hợp pháp, bảo mật thông tin, lưu trữ dữ liệu và khả năng truy xuất hợp đồng đã giao kết. Hệ thống cũng phải bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu hợp đồng trong suốt vòng đời sử dụng, từ thời điểm ký kết cho đến khi hợp đồng chấm dứt và được lưu trữ theo quy định.
- Contract còn phải có khả năng hỗ trợ doanh nghiệp trong việc báo cáo tình hình sử dụng lao động; tổng hợp số liệu và kết nối kỹ thuật với Nền tảng hợp đồng lao động điện tử thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API)
- Đối với cung cấp eContract: có năng lực công nghệ định danh; và xác thực sinh trắc học, đồng thời phải được cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu theo pháp luật giao dịch điện tử

3. Yêu cầu định danh và xác thực danh tính người lao động, người sử dụng lao động

- Đối với cá nhân: Việc xác thực danh tính được thực hiện thông qua các giấy tờ hợp lệ; như căn cước công dân, căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn. Với người lao động là người nước ngoài, hệ thống còn phải kiểm tra tình trạng thị thực nhập cảnh; hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực.
- Đối với doanh nghiệp: phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý chứng minh tư cách pháp nhân; cùng với giấy tờ tùy thân và chữ ký số của người đại diện theo pháp luật

4. Quy định về hiệu lực, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng lao động điện tử

- Hợp đồng lao động điện tử có hiệu lực kể từ thời điểm bên sau cùng ký số; kèm theo dấu thời gian; và chứng thực thông điệp dữ liệu của nhà cung cấp eContract, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.
- Nghị định còn cho phép việc sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn; hoặc chấm dứt hợp đồng lao động điện tử được thực hiện hoàn toàn bằng hình thức điện tử. Đối với các hợp đồng đã ký bằng văn bản giấy trước đó; doanh nghiệp có thể chuyển đổi sang hợp đồng điện tử.
- Các phụ lục hợp đồng, thỏa thuận tạm hoãn; hoặc thông báo chấm dứt đều phải được gắn cùng mã định danh với hợp đồng lao động gốc





QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 365/2025/NĐ-CP về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, theo đó một số quy định mới đáng chú ý về giám sát, đánh giá và công khai thông tin đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Nghị định này bao gồm:

1. Giám sát và Kiểm tra:
 - Phân cấp rõ ràng chủ thể và đối tượng giám sát, kiểm tra:
 - ✓ Bộ Tài chính giám sát, kiểm tra cơ quan đại diện chủ sở hữu.
 - ✓ Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước.
 - Phương thức giám sát: Giám sát gián tiếp (thông qua báo cáo) và giám sát trực tiếp (làm việc trực tiếp).

Căn cứ và hồ sơ, tài liệu thực hiện giám sát, kiểm tra: Được quy định chi tiết và cụ thể, bao gồm các văn bản pháp luật, điều lệ, quy chế của doanh nghiệp, chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh, báo cáo tài chính, kết quả thanh tra, kiểm toán, báo cáo của người đại diện vốn, v.v.

 - Quy trình giám sát, kiểm tra:
 - ✓ Xây dựng kế hoạch giám sát, kiểm tra, lấy ý kiến các bên liên quan.
 - ✓ Ban hành quyết định giám sát, kiểm tra, thông báo cho đối tượng.
 - ✓ Thực hiện giám sát, kiểm tra theo kế hoạch.
 - ✓ Lập biên bản làm việc, thu thập thông tin, tài liệu.
 - ✓ Ban hành báo cáo kết quả giám sát, kết luận kiểm tra.
 - ✓ Xử lý kết quả giám sát, kiểm tra, kiến nghị các biện pháp khắc phục.
 - Giám sát tài chính đặc biệt: Quy định cụ thể về dấu hiệu mất an toàn tài chính, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp khi doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt.
 - Giám sát nội bộ: Doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện giám sát nội bộ về hoạt động đầu tư và quản lý vốn nhà nước.
 - Các hành vi bị nghiêm cấm: Quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm đối với cả chủ thể và đối tượng giám sát, kiểm tra, kèm theo chế tài xử lý.
2. Đánh giá và Xếp loại:
 - Mục tiêu đánh giá: Làm cơ sở để xếp loại doanh nghiệp, đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, kiểm soát viên, xem xét đầu tư vốn.
 - Giao chỉ tiêu đánh giá: Cơ quan đại diện chủ sở hữu giao chỉ tiêu cụ thể cho doanh nghiệp dựa trên nhiều yếu tố, bao gồm chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ được giao.
 - Chỉ tiêu cơ bản đánh giá: Tổng doanh thu, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, giá trị khối lượng thực hiện dự án đầu tư, thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - Phương thức đánh giá: So sánh giữa nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao với kết quả thực hiện, xem xét loại trừ các yếu tố tác động khách quan.
 - Phân loại doanh nghiệp: Doanh nghiệp được xếp loại A, B, C dựa trên mức độ hoàn thành các chỉ tiêu.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- Đánh giá người đại diện và Kiểm soát viên: Đánh giá theo 4 mức độ (hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành, không hoàn thành) dựa trên kết quả hoạt động của doanh nghiệp và việc thực hiện trách nhiệm của người đại diện, Kiểm soát viên.
- 3. Báo cáo và Công khai Thông tin:
 - Báo cáo định kỳ: Doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước phải lập và gửi báo cáo định kỳ về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước.
 - Hệ thống thông tin: Xây dựng Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp để tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi, chia sẻ thông tin.
 - Đối tượng công khai thông tin: Doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu.
 - Nội dung công khai: Danh sách doanh nghiệp được giao quản lý, kế hoạch giám sát, kiểm tra, quyết định giao chỉ tiêu, báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn, báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra, báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.
 - Hình thức công khai: Văn bản và dữ liệu điện tử thông qua cổng hoặc trang thông tin điện tử.
 - Thời hạn lưu trữ thông tin công khai: Tối thiểu 05 năm.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/12/2025 và thay thế Nghị định số 85/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 và bãi bỏ Điều 12 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019



Ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, theo đó một số điểm sửa đổi, bổ sung đáng chú ý bao gồm:

1. Bổ sung các nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm:
 - Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản (khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định).
 - Vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại.
 - Vốn đầu tư công.
 - Các khoản hỗ trợ từ Nhà nước.
 - Tài sản chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam là doanh nghiệp (theo quyết định của cấp có thẩm quyền).
 - Nguồn vốn, tài sản khác được cấp có thẩm quyền quyết định.
 - Quy định chi tiết về xử lý tài sản chuyển giao không bồi hoàn, bao gồm cả trường hợp sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp hoặc xác lập quyền sở hữu toàn dân.
2. Mở rộng phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, bao gồm:
 - Doanh nghiệp hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hoặc có dự án đầu tư quy mô lớn (tối thiểu 12.000 tỷ đồng), hoặc hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tạo động lực phát triển kinh tế.
 - Doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia.
 - Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu (năng lượng, khai thác khoáng sản, hóa chất cơ bản) hoặc do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
3. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước
- Phân định rõ thẩm quyền giữa Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan đại diện chủ sở hữu (bao gồm UBND cấp tỉnh).
 - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định đầu tư vốn nhà nước và thành lập doanh nghiệp 100% vốn nhà nước từ nguồn ngân sách địa phương, tài sản công thuộc phạm vi quản lý, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
4. Quy định về đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp 100% vốn nhà nước
- Phạm vi đầu tư bổ sung vốn được giới hạn trong các trường hợp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả (xếp loại B trở lên trong 2 năm liên tiếp), phục vụ quốc phòng, an ninh, khoa học công nghệ, độc quyền tự nhiên, nông lâm nghiệp, hoặc các trường hợp khác do Thủ tướng quyết định.
 - Quy định rõ các trường hợp được đầu tư bổ sung vốn từ các nguồn khác (lợi nhuận để lại, quỹ đầu tư, tài sản công...).
 - Thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung vốn được phân cấp cho Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu và Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty.
 - Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn, bao gồm các nội dung cần có trong phương án đầu tư và cách xác định nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung.
5. Quy định về đầu tư bổ sung vốn vào công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn nhà nước
- Phạm vi đầu tư: Doanh nghiệp thuộc phạm vi quy định tại Điều 6 Nghị định, doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
 - Thẩm quyền đầu tư: Thủ tướng Chính phủ và Cơ quan đại diện chủ sở hữu
 - Trình tự thủ tục đầu tư.
6. Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước
- Phạm vi đầu tư vốn.
 - Thẩm quyền đầu tư vốn.
 - Trình tự thủ tục đầu tư.
7. Huy động vốn của doanh nghiệp
- Quy định cụ thể về việc vay vốn nước ngoài của doanh nghiệp, bao gồm các hình thức vay, điều kiện, trình tự thủ tục, và trách nhiệm của doanh nghiệp.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

- Giới hạn tỷ lệ nợ phải trả (bao gồm cả bảo lãnh) trên vốn chủ sở hữu, và yêu cầu báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu nếu vượt quá 3 lần.
 - Quy định về bảo lãnh vay vốn cho các công ty con.
8. Cho vay vốn của doanh nghiệp
- Quy định các điều kiện cho công ty con (doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ) vay vốn, bao gồm lĩnh vực hoạt động, phương án vay vốn, và biện pháp bảo đảm tiền vay.
 - Quy định về tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, và nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
 - Quy định trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty trong việc quyết định cho vay, ban hành quy chế nội bộ, kiểm tra giám sát, và xử lý nợ xấu.
9. Phân phối lợi nhuận sau thuế
- Quy định chi tiết về thứ tự phân phối lợi nhuận, bao gồm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, và nộp ngân sách nhà nước.
 - Hướng dẫn cụ thể về cách trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi, cũng như giới hạn trích lập dựa trên xếp loại doanh nghiệp.
 - Quy định rõ về việc sử dụng lợi nhuận còn lại để đầu tư dự án và bổ sung vốn điều lệ.
10. Cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn: Việc cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn phải phù hợp với chiến lược phát triển, bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ do đại diện chủ sở hữu nhà nước giao

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026.



QUY ĐỊNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Ngày 31/12/2025 Chính phủ ban hành Thông tư 152/2025/TT-BTC hướng dẫn kế toán cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:
 - Hướng dẫn việc ghi sổ kế toán cho hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.
 - Đối tượng áp dụng là hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh.
2. Tổ chức công tác kế toán:
 - Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự ghi sổ hoặc thuê người làm kế toán.
 - Cho phép người thân trong gia đình hoặc người quản lý, thủ kho, thủ quỹ kiêm nhiệm làm kế toán.
3. Sổ kế toán và lưu trữ tài liệu:
 - Được lựa chọn lưu trữ tài liệu kế toán bằng điện tử hoặc bản giấy.
 - Thời hạn lưu trữ tối thiểu 05 năm (riêng hóa đơn theo quy định của pháp luật về thuế).
 - Có thể bổ sung hoặc sửa đổi mẫu sổ kế toán cho phù hợp.
 - Nếu sử dụng hóa đơn điện tử và được cơ quan thuế hỗ trợ xác định số thuế, thì sử dụng mẫu sổ để đối chiếu với thông báo của cơ quan thuế.
4. Kế toán cho các đối tượng nộp thuế khác nhau:
 - Không chịu thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN: Sử dụng Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (mẫu số S1a-HKD).
 - Nộp thuế GTGT và thuế TNCN theo tỷ lệ % trên doanh thu: Sử dụng Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (mẫu số S2a-HKD). Chứng từ sử dụng là hóa đơn.
 - Nộp thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu và thuế TNCN trên thu nhập tính thuế: Sử dụng các sổ:
 - ✓ Sổ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu số S2b-HKD)
 - ✓ Sổ chi tiết doanh thu, chi phí (Mẫu số S2c-HKD)
 - ✓ Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số S2d-HKD)
 - ✓ Sổ chi tiết tiền (Mẫu số S2e-HKD)
 - ✓ Chứng từ sử dụng: Hóa đơn, Bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ (nếu mua hàng của người không có hóa đơn).
 - Có hoạt động thuộc diện chịu các loại thuế khác: Sử dụng thêm Sổ theo dõi nghĩa vụ thuế khác (Mẫu số S3a-HKD).

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Thông tư số 88/2021/TT-BTC ngày 11/10/2021



LIÊN HỆ VỚI CHÚNG TÔI



anvietcpa.com



facebook.com/anvietcpa/



Ông Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Tel: 0904.347.726

Email: minh.vu@anvietcpa.com



Ông Đỗ Dương Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Tel: 0939.333.119

Email: tung.do@anvietcpa.com



Bà Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Tel: 0909.866.888

Email: giang.vu@anvietcpa.com

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 12 - Tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Tel: 0246.2782.904

Email: anviet@anvietcpa.com

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Tel: 0243.7958.705

Email: anviet.hn@anvietcpa.com

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

Số 12A khu BH 06 - ô số 13 lô OTM-1, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel: 02253.842.430

Email: anviet.hp@anvietcpa.com